

Điều chỉnh

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: USD

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng
An Giang	213.433.008	534.986.919	177.221.277	431.139.911
Bắc Ninh	7.196.148.064	18.505.064.723	6.594.863.360	17.743.101.713
Cà Mau	135.903.050	332.338.596	32.453.130	105.707.052
Cần Thơ	367.474.376	890.142.651	102.588.808	287.260.617
Cao Bằng	6.133.580	20.166.937	3.597.582	11.448.663
Đà Nẵng	358.516.900	993.288.083	378.067.749	977.231.626
Đắk Lắk	276.942.354	664.384.401	79.269.306	241.568.005
Điện Biên	843.753	2.254.901	107.030	515.245
Đồng Nai	2.768.072.677	7.541.176.893	2.088.361.443	5.428.148.430
Đồng Tháp	775.522.605	2.011.218.420	550.805.536	1.387.438.966
Gia Lai	440.444.500	1.144.144.615	87.518.557	230.526.608
Hà Nội	1.757.537.786	4.625.546.388	3.824.648.445	10.362.782.314
Hà Tĩnh	77.103.815	304.878.462	306.009.962	718.295.732
Hải Phòng	3.528.371.655	9.722.812.473	3.212.889.139	8.416.608.016
Huế	123.469.899	344.908.247	92.796.014	245.501.011
Hưng Yên	737.833.267	2.046.902.135	682.048.331	1.834.081.375
Khánh Hòa	231.559.414	741.828.747	121.996.764	364.201.727
Lai Châu	3.679.861	6.950.009	975.040	3.742.541
Lâm Đồng	173.998.218	466.811.929	147.011.280	405.188.024
Lạng Sơn	98.844.577	228.848.820	96.188.222	240.591.395
Lào Cai	127.069.205	339.087.443	62.875.081	182.493.530
Nghệ An	246.042.059	664.867.757	302.564.945	724.831.860
Ninh Bình	1.750.117.683	4.562.702.839	1.725.550.600	4.281.096.321
Phú Thọ	3.017.407.747	7.595.090.650	2.851.324.693	7.809.529.138
Quảng Ngãi	317.098.844	866.864.884	463.091.841	1.431.264.735
Quảng Ninh	619.790.360	1.715.916.976	495.332.047	1.367.786.421
Quảng Trị	55.701.698	163.181.791	114.672.546	310.770.357
Sơn La	1.895.522	4.781.207	1.517.321	4.459.884
Tây Ninh	1.480.996.592	3.966.344.951	1.253.264.578	3.211.227.081
Thái Nguyên	2.371.462.743	7.976.406.338	1.573.883.298	4.949.346.676
Thanh Hóa	567.777.782	1.514.535.464	893.618.654	2.513.419.315
TP Hồ Chí Minh	8.501.905.350	21.818.294.295	8.356.277.132	22.932.641.381

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng
Tuyên Quang	33.647.243	101.301.239	15.680.449	47.340.557
Vĩnh Long	308.283.617	837.347.661	165.878.092	457.698.079